Ngành : Bán lẻ| EQUITY RESEARCH

Khuyến nghị	Nắm Giữ	Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT) CẬP NHẬT KQKD			
Giá hiện tại:	**156,000**	Ngày viết báo cáo:	30/03/2022	**CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LỚN**	
Giá mục tiêu trước đây	**-**	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	78.981	FPT	46.53%
Giá mục tiêu mới:	**162,100**	Vốn hóa (tỷ đồng)	12,321		
Tỷ suất cổ tức (E)	**1%**	Thanh khoản bình quân 6 tháng:	1,178,390		
Tiềm năng tăng giá	**4%**	Sỡ hữu nước ngoài còn lại	30.45%		

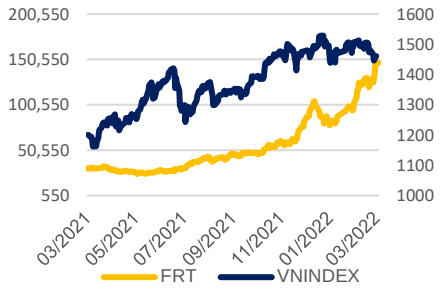
Bộ phận Equity Research:

Phạm Thị Minh Châu
Chauptm@bsc.com.vn

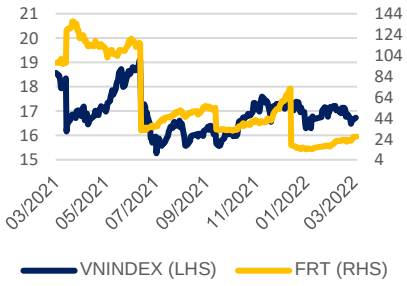
Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

Vũ Việt Anh
Anhvv@bsc.com.vn
Gía khuyến nghị: 164,000 VND/CP
Gía cắt lỗ: 140,000 VND/CP

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi khuyến nghị **NẮM GIỮ** mã cổ phiếu FRT với giá **162,100 VND/CP,** upside 4% so với giá ngày 29/03/2022 với phương pháp DCF với WACC = 6.3%.

DỰ BÁO KQKD

BSC dự báo DTT và LNTT 2022 lần lượt đạt 29,789 tỷ đồng (+32% YoY) và 827 tỷ đồng (+49% YoY), tương đương 110% KH DT và 114%KH LNTT. EPS fw = 8,382 đồng và P/E fw=18.6 lần.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Động lực tăng trưởng chính đến từ Mảng dược kì vọng tiếp tục có lãi** nhờ (1) Đẩy mạnh tăng trưởng cửa hàng nhưng vẫn đảm bảo điểm hoà vốn; (2) Thị trường phân mảnh và miếng bánh thị phần được mở rộng nhờ kì vọng (2.1) nhu cầu chăm sóc sức khoẻ được chú trọng hơn sau dịch và (2.2) tốc độ tăng nhanh của tầng lớp trung lưu trong dài hạn;
- **Mảng điện tử tiếp tục ghi nhận tăng trưởng hai chữ số trong 2022**, (1) Mảng điện thoại (Apple) tăng trưởng nhờ các doanh nghiệp tiếp tục chiếm thị phần từ hàng xách tay, (2) Laptop: xu hướng chuyển đổi số của doanh nghiệp và xu hướng cao cấp hoá giúp giá trung bình sản phẩm được cải thiện.

RỦI RO

- Nhóm ngành điện tử và mảng dược đối mặt với thách thức tăng trưởng dài hạn do mức nền cao của 2021-2022;
- Cạnh tranh gay gắt trong ngành dược .

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

- DTT và LNST Q4/2021 đạt 8,477 tỷ đồng (+115% YoY) và 335 tỷ đồng (+328 lần YoY). Cả năm 2021, doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 22,500 tỷ đồng (+53% YoY)và 444 tỷ VND (18 lần YoY).
- FRT đặt kế hoạch DTT và LNTT năm 2022 lần lượt đạt 27,000 tỷ đồng (+20%YoY) và 720 tỷ đồng (+30%YoY).
- Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2021, bằng (1) tiền tỷ lệ 5% và (2) cổ phiếu với tỷ lệ 2:1;
- Năm 2022, FRT dự kiến chia cổ tức bằng tiền 10% MG và Phát hành ESOP trong 2022 tối đa 2%/ số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành

	2020	2021E	2022F	Peer
P/E (x)	498.5	27.8	18.6	17.1
P/B (x)	10.2	7.4	5.5	1.7
P/S	0.8	0.5	0.4	0.6
ROA (%)	0.5%	4.1%	5.7%	8%
ROE (%)	2.0%	26.7%	29.5%	14%

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	14,661	22,495	29,634	31,892
Lợi nhuận gộp	2,041	3,152	4,384	4,807
LN sau thuế	10	444	662	751
EPS	313	5,618	8,382	8,556
Tăng trưởng EPS	-88%	1695%	49%	2%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Cơ cấu doanh thu	Q4/2021	Q4/2020	%YoY	2021	2020	%YoY
Doanh thu từ SP điện tử				18,558	13,476	37.7%
GPM				13%	14%	
Doanh thu dược phẩm				3,977	1,191	234.0%
GPM				21%	17%	
	Q4/2021	Q4/2020	%YoY	2021	2020	%YoY
Doanh thu thuần	8,477	3,937	115%	22,495	14,667	53.4%
Lãi gộp	1,266	539	135%	3,152	2,041	54.4%
GPM	14.9%	13.7%		14%	13.9%	
Chi phí bán hàng	(735)	(418)	76%	(2,067)	(1,559)	32.6%
Chi phí QLDN	(134)	(113)	19%	(590)	(405)	45.7%
SG&A/Rev	10.3%	13.5%	-24%	11.810%	13.4%	
EBIT	397	8	4972%	495	77	539.5%
Biên EBIT	5%	0%		2%	1%	
Thu nhập tài chính	63	18	252%	198	71	180.1%
Chi phí tài chính	(46)	(18)	154%	(146)	(134)	9.5%
Thu nhập khác, ròng	17	(0)		51	(63)	181.4%
LNTT	417	11	3840%	554	28	1849.3%
LNST	335	1	32846%	444	10	4244.8%
Biên LNST	4.0%	0.0%		2.0%	0.1%	

Nguồn: BSC Research

DTT và LNST Q4/2021 đạt 8,477 tỷ đồng (+115% YoY) và 335 tỷ đồng (+328 lần YoY). Cả năm 2021, doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 22,500 tỷ đồng (+53% YoY) và 444 tỷ VND (+18 lần YoY). Trong đó:

- Doanh thu của FPT Shop (ĐTDĐ) đạt 18,558 tỷ đồng (+38%YoY), chủ yếu nhờ (1) doanh số laptop đạt 5,700 tỷ đồng (+120%YoY) trong bối cảnh nhu cầu làm việc/học tập từ xa tăng cao và thiếu chip diễn biến phức tạp trong 2021 (2) nhu cầu iPhone tăng mạnh, chiếm khoảng 35% doanh thu năm 2021 của FPT Shop.
- Doanh thu của chuỗi nhà thuốc Long Châu đạt 3,977 tỷ đồng (+234% YoY), nhờ vào việc mở rộng cửa hàng nhanh chóng và các điều kiện thuận lợi liên quan đến dịch COVID-19 như nhu cầu tiêu dùng mạnh hơn đối với các sản phẩm chăm sóc sức khỏe và vật tư y tế cũng như hoạt động của các hiệu thuốc nhỏ lẻ gặp gián đoạn.

Biên lợi nhuận ròng của FRT tăng từ 0,2% lên 2% chủ yếu nhờ (1) Long Châu lãi ròng vào năm 2021, ghi nhận biên lợi nhuận ròng đạt khoảng 0.1% so với mức -7.8% vào năm 2020 và Tỷ trọng của Mảng dược phẩm (có biên lợi nhuận cao hơn mảng điện tử) tăng lên trong cơ cấu doanh thu từ 8.1% lên 17.7% trong 2021 (2) Thu nhập tài chính, ròng đạt 51 tỷ đồng (+181%YoY) đến từ việc hưởng chênh lệch giữa lãi đi vay và lãi cho vay trong 2021.

Tính đến cuối năm 2021, FRT có 647 cửa hàng ĐTDĐ (so với 595 vào cuối năm 2020) và 400 nhà thuốc Long Châu (so với 200 vào cuối năm 2020).

FRT đặt kế hoạch DTT và LNTT năm 2022 lần lượt đạt 27,000 tỷ đồng (+20%YoY) và 720 tỷ đồng (+30%YoY). Doanh nghiệp cũng có kế hoạch tăng độ phủ **(1) chuỗi FPT Shop, trung tâm laptop** dự kiến sẽ mở từ 70-100 cửa hàng trong 2022 tại tăng độ phủ tại các khu vực quận huyện đông dân cư; **(2) nhà thuốc Long Châu :** dự kiến mở thêm ít nhất 300 cửa hàng nâng tổng số cửa hàng lên 700-800 cửa hàng vào cuối 2022, mở rộng ra 63 tỉnh thành trên cả nước và việc đầu tư nâng cấp hệ thống logistic phục vụ cho việc tăng trưởng số lượng cửa hàng và tối ưu hàng hoá.

TRIỂN VỌNG 2022

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2022 KH
Doanh Thu Thuần	**14,661**	**22,495**	**29,798**	**27,000**
	-12%	53%	32%	20%
Lap, ĐT và IoTS	13,476	18,558	22,203	
%YoY	-16%	38%	20%	
Dược phẩm (hợp nhất từ cuối 2018)	1,191	3,977	7,595	
%YoY	133%	234%	91%	
Lợi nhuận gộp	**2,041**	**3,152**	**4,384**	
GPM	13.9%	14.0%	14.7%	
Chi phí bán hàng	1,566	2,059	2,794	
Chi phí QLDN	398	598	826	
SG&A/DTT	13.39%	11.81%	12.15%	
EBIT	**77**	**495**	**763**	
Doanh thu tài chính	71	198	211	
Chi phí tài chính	134	146	156	
LN trước thuế	28	554	827	720
%YoY	-90%	1849%	49%	30%
Lợi nhuận sau thuế	**25**	**444**	**662**	
%YoY	**-88%**	**1695%**	**49%**	
Biên lợi nhuận ròng	0.2%	2.0%	2.2%	
EPS cơ bản (đồng)	**313**	**5,618**	**8,382**	
P/E fw	498.5	27.8	18.6	
ROE	2.0%	26.7%	29.5%	
ROA	0.5%	4.1%	5.7%	

Nguồn: BSC Research

BSC dự báo DTT và LNTT 2022 lần lượt đạt 29,789 tỷ đồng (+32% YoY) và 827 tỷ đồng (+49% YoY), tương đương 110% KH DT và 114%KH LNTT. EPS fw = 8,382 đồng và P/E fw=18.6 lần, dựa trên các giả định:

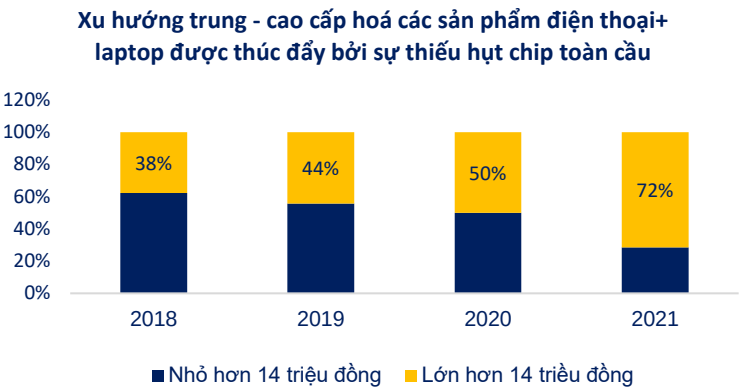
(i) **Mảng dược phẩm(+91%YoY)**: Tỷ trọng đóng góp doanh thu tăng từ 17.7% lên 25.5% đến từ (**1.1) Số lượng cửa hàng kì vọng tăng từ 400 CH lên 700 CH** dựa trên định hướng tăng độ phủ tại 63 tỉnh thành **(1.2) SSSG tiếp tục duy trì tăng trưởng 7% trên mức nền cao 67% trong 2021** nhờ (a) nhu cầu chăm sóc sức khoẻ và sản phẩm phòng chống dịch duy trì ở mức cao (hưởng lợi từ hiệu ứng truyền thông vì là đơn vị phân phối thuốc trị COVID đầu tiên tại Việt Nam) và (b) lợi thế quy mô (giá bán cạnh tranh, sản phẩm chất lượng tốt, SKUS lớn (từ 15,000-20,000 SKUs), dược sĩ được đào tạo bài bản) giúp Long Châu có thể chiếm thị phần từ các cửa hàng nhỏ lẻ vốn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; *Biên lợi nhuận gộp của mảng này giảm nhẹ từ 20.9% xuống còn 20.3% do đẩy mạnh việc mở cửa hàng ra các huyện ngoài thành phố, nhưng vẫn đảm bảo biên lợi nhuận sau thuế đạt mức 0.3% cao hơn mức 0.1% của 2021*

(ii) **Mảng kinh doanh laptop**, **DT và thiết bị IoTs** (+20%YoY): Dự kiến duy trì tăng trưởng cao từ mức nền 2021 nhờ

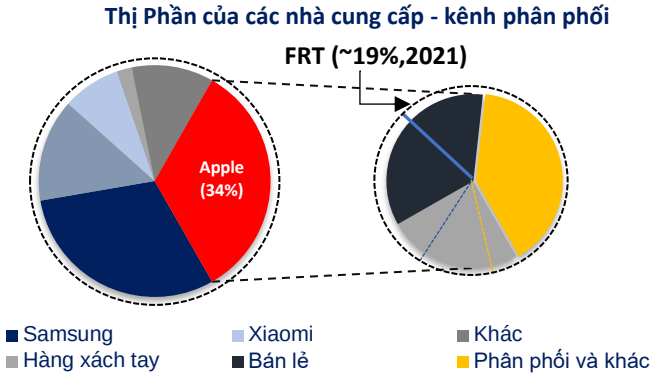
(1) Mảng Laptop duy trì vị thế dẫn đầu mảng bán lẻ laptop với 35% thị phần: tiếp tục được hưởng lợi từ (1.1) xu hướng học tập và làm việc online kết hợp chơi game tiếp tục duy trì kì vọng khả quan, đặc biệt, là dòng laptop gaming trong 5T/2021 tăng trưởng 217% YoYchiếm đến 20% trong doanh thu của mảng laptop của FRT và (1.2) nhu cầu chuyển đổi số trong doanh nghiệp và xu hướng trung- cao cấp hoá là động lực tăng trưởng của mảng này trong trung hạn

(2) Ngoài ra, các sản phẩm mới của Apple (Iphone + Macbook) được kì vọng tiếp tục tăng trưởng nhờ (2.1) Hàng chính hãng nhanh chóng chiếm được thị phần của hàng xách tay do nhà cung cấp tạo các điều kiện thuận lợi về chính sách bảo hành và thời gian giao hàng đối với hàng chính hàng và các quy định về an toàn trong điều kiện dịch bệnh và chi phí vận chuyển tăng khiến thị phần hàng xách tay thu hẹp (2.2) Tắt sóng 2g sẽ tạo ra xu hướng chuyển đổi sang điện thoại thông mình trong ngắn và trung hạn**.**

(iii) Biên lợi nhuận gộp cải thiện được cải thiện từ 14% lên 14.8% nhờ đóng góp tăng của mảng dược phẩm có biên lợi nhuận tốt hơn từ 17.7% lên 23.6%.



Nguồn: GFK



Nguồn: Statcounter

ĐỊNH GIÁ

Mặc dù chúng tôi đáng giá triển vọng của FRT trong 2022 tương đối tích cực dựa trên dự phóng tăng trưởng doanh thu (+32%YoY) và lợi nhuận (+49%YoY) nhưng giá cổ phiếu đã tăng +162% từ đầu năm 2022 so với trung bình năm 2021, tương ứng mức định giá hiện tại PE fw = 18.6x và PS FW =0.4x cho năm 2022, so với bình quân lịch sử P/E 5 năm = 17 lần – loại trừ các yếu tố bất thường* và P/S 5 năm =0.18 lần.

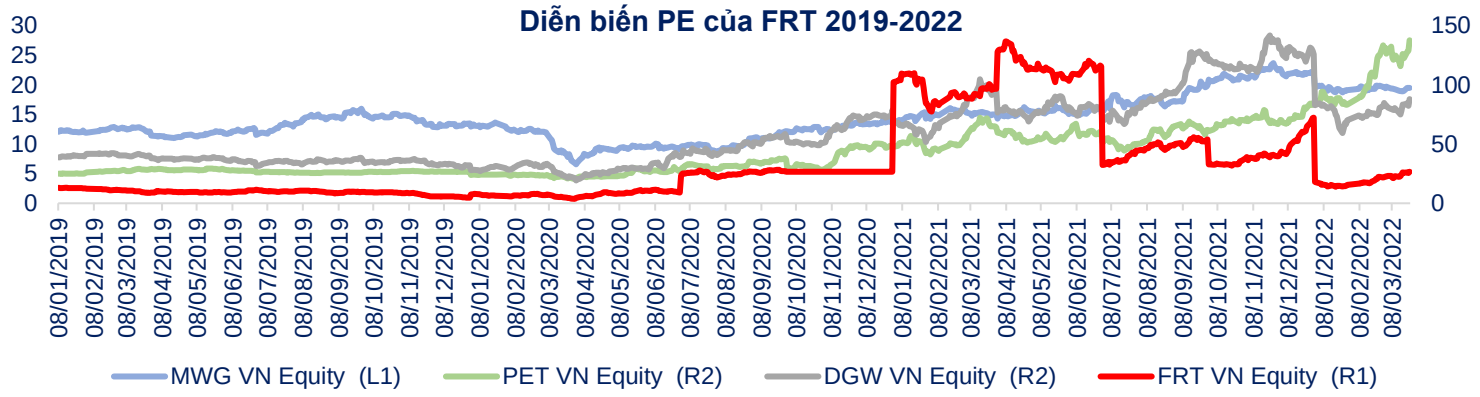
Chúng tôi khuyến nghị **Nắm Giữ** mã cổ phiếu FRT với giá **162,100 VND/CP**, upside 4% so với giá ngày 29/03/2022 với phương pháp DCF với WACC =6%, g=1%.

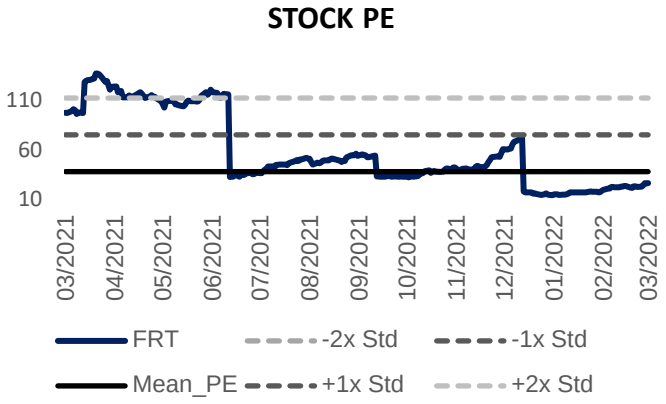
Phương pháp P/E	
P/E fw 2022 (lần)	**18.6**
P/E trung bình 5 năm (lần)	17.0
P/E DN nội địa (lần)	18.5
P/E mục tiêu điều chỉnh theo ngành (lần)	**17.18**
P/E trung vị ngành bán lẻ thuốc (lần)	19.6
P/E trung vị nhanh bán lẻ điện thoại (lần)	17.1
Phương pháp P/S	
P/S fw 2022 (lần)	0.4
P/S trung bình 5 năm (lần)	0.18
P/S DN nội địa (lần)	0.4
P/S mục tiêu điều chỉnh theo ngành (lần)	**0.61**
P/S trung vị nhanh bán lẻ thuốc (lần)	0.7
P/S trung vị ngành bán lẻ điện thoại (lần)	0.6

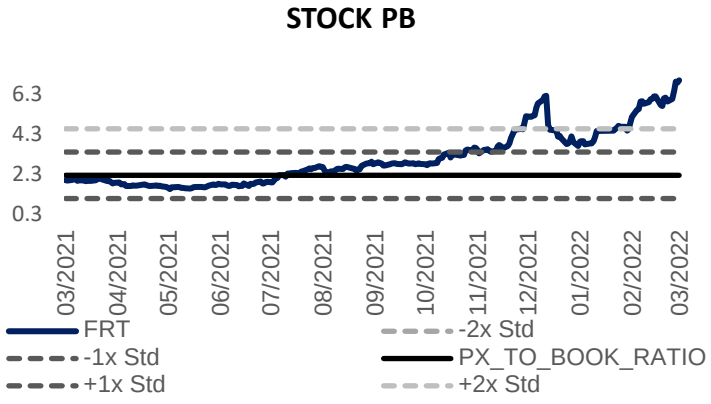
Nguồn: BSC Research

Định giá					
Gía mục tiêu (đồng/ CP)					**162,100**
Gía đóng cửa ngày					**156,000**
Upside					**4%**
Khuyến nghị					**NẮM GIỮ**
Chiết khấu dòng tiền FCFF (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025	2026
EBIT	961	1,088	1,252	1,435	1,643
EBIT*(1-T)	770	872	1,003	1,150	1,316
(+) Khấu hao	3	4	4	4	4
(+/-) Thay đổi vốn lưu động	(481)	(356)	(390)	(504)	(487)
(+/-) Thay đổi CAPEX	(7)	(7)	(9)	(10)	(11)
FCFF	285	511	609	640	822
Gía trị hiện tại FCFF	272	459	514	508	614
Chi phí sử dụng vốn bình quân (%)			**FCFF (Tỷ đồng)**		
Beta		1.06	Gía trị hiện tại của FCF		2,367
Lãi suất phi rủi ro		2%	Gía trị thanh lý		11,995
Phần bù rủi ro thị trường		8.2%	Tổng giá trị hiện tại FCF		14,363
Chi phí VCSH		11%	(+) Tiền và các khoản đầu tư NH		(6,047)
Chi phí nợ		3.1%	(-) Nợ vay ngắn và dài hạn		4,486
Thuế TNDN		20%	(-) Lợi ích của cổ đông thiểu số		0
% Nợ		55.7%	EV		12,801
% VCSH		44.3%	Số lượng CP lưu hành (triệu CP)		79
WACC		**6.3%**	**Gía trị 1 CP, VND**		**162,100**

Nguồn: BSC, Bloomberg







Bảng tổng hợp các doanh nghiệp cùng ngành

Ticker	P/E	P/B	P/S	ROE LF	ROA LF	EV/EBITDA trailing 12 tháng	Beta Điều chỉnh	Vốn hoá (Triệu VND)
Median	**18.52**	**3.83**	**0.42**	32%	7%	**10.45**	**0.97**	**8,422**
FRT VN Equity	26.52	7.08	0.52	31%	5%	22.16	1.04	11,768
MWG VN Equity	19.46	4.73	0.78	27%	9%	11.71	0.71	96,233
DGW VN Equity	17.57	6.53	0.55	45%	14%	15.22	0.90	11,642
PET VN Equity	27.51	2.94	0.29	11%	3%	9.20	1.25	5,202
PSD VN Equity	8.56	2.80	0.14	37%	6%	5.08	1.05	1,240

Ticker	P/E	P/B	P/S	ROE LF	ROA LF	EV/EBITDA trailing 12 tháng	Beta Điều chỉnh	Vốn hoá (Triệu VND)
Ngành bán lẻ thuốc								
Median	**19.57**	**1.96**	**0.70**	**11%**	**4%**	**7.27**	**0.79**	**22,992**
6469 TT Equity	51.39	9.93	1.85	24%	6%	18.40	1.06	15,518
RAD US Equity	#N/A N/A	1.21	0.02	-31%	-2%	6.31	0.92	13,083
APTK RM Equity	374.37	#N/A N/A	2.61	0%	0%	21.94	0.54	22,992
ROSE SW Equity	#N/A	2.83	0.70	-39%	-14%	#N/A N/A	0.93	34,577
FRAGUAB MM Equity	12.33	1.87	0.38	16%	7%	5.04	0.37	38,580
SAE GR Equity	#N/A N/A	3.68	1.39	-18%	-11%	#N/A N/A	0.71	38,865
002727 CH Equity	15.04	2.16	0.95	16%	8%	#N/A N/A	0.62	50,338
603883 CH Equity	21.74	3.31	0.96	16%	5%	#N/A N/A	0.91	57,275
600713 CH Equity	11.11	1.22	0.12	11%	2%	#N/A N/A	0.93	25,357
9627 JP Equity	26.77	1.89	0.72	7%	4%	6.95	0.68	42,216
3034 JP Equity	8.12	1.02	0.26	13%	5%	4.05	0.93	8,577
3341 JP Equity	32.62	0.80	0.14	2%	1%	4.63	0.78	8,029
7679 JP Equity	13.93	1.64	0.38	12%	5%	7.60	0.71	8,426
2664 JP Equity	9.22	0.49	0.18	5%	3%	2.62	0.53	10,488
600833 CH Equity	58.35	3.66	1.97	6%	4%	#N/A N/A	0.99	9,823
3148 JP Equity	17.39	2.03	0.60	12%	7%	#N/A N/A	0.79	40,815
KAEF IJ Equity	34.58	1.36	0.78	4%	2%	15.75	1.53	15,434
DCP SJ Equity	41.55	10.58	1.14	28%	6%	13.73	0.74	50,960
9267 JP Equity	15.35	2.04	0.46	14%	5%	10.03	0.89	13,328

Ticker	P/E	P/B	P/S	ROE LF	ROA LF	EV/EBITDA trailing 12 tháng	Beta Điều chỉnh	Vốn hoá (Triệu VND)
Ngành bán lẻ điện thoại								
Median	17.10	1.73	0.58	0.14	0.08	26.00	0.79	9,439
FRT VN Equity	21.89	5.84	0.43	31%	6%	22.16	1.10	9,715
COM7 TB Equity	37.57	18.73	1.94	58%	21%	26.00	0.75	67,768
002024 CH Equity	#N/A N/A	0.46	0.17	-16%	-6%	#N/A N/A	0.83	115,041
ERAA IJ Equity	8.35	1.47	0.20	19%	10%	4.90	0.68	13,764
493 HK Equity	#N/A N/A	1.26	0.16	-81%	-9%	125.78	1.26	47,360
1373 HK Equity	9.61	2.00	0.65	21%	11%	3.82	0.63	5,114
MIDA TB Equity	#N/A N/A	0.36	0.73	-7%	-2%	31.99	1.12	891
SPVI TB Equity	24.60	6.00	0.52	27%	15%	#N/A N/A	1.12	1,780
BHATIA IN Equity	83.89	7.65	1.82	9%	6%	#N/A N/A	0.50	938

Nguồn: Bloomberg

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	14,661	22,495	29,634	31,892
Giá vốn hàng bán	12,620	19,343	25,250	27,085
Lợi nhuận gộp	2,041	3,152	4,384	4,807
Chi phí bán hàng	1,566	2,059	2,794	3,050
Chi phí QLDN	398	598	826	901
Lãi/lỗ HĐKD	77	495	763	856
Doanh thu tài chính	71	198	211	246
Chi phí tài chính	134	146	156	173
Chi phí lãi vay	114	132	142	159
Lợi nhuận từ CTLD/LK	-	-	-	-
Lãi/lỗ khác	14	8	8	8
Lợi nhuận trước thuế	28	554	827	937
Thuế thu nhập DN	27	108	164	186
LN sau thuế	10	444	662	751
CĐTS	(15)	0	0	75
LNST - CĐTS	25	444	662	676
EBITDA	79	499	766	859
EPS	313	5,618	8,382	8,556

LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
(Lỗ)/LNST	25	444	662	676
Khấu hao và phân bổ	1	4	3	4
Thay đổi vốn lưu động	1,439	(2,418)	(481)	(356)
Điều chỉnh khác	53	759	-	-
LCTT từ HĐ KD	1,518	(1,212)	185	323
Tiền chi mua TSCĐ	(3)	(2)	(7)	(7)
Đầu tư khác	(393)	(1,961)	-	-
LCTT từ HĐ Đầu tư	(396)	(1,963)	(7)	(7)
Tiền chi trả cổ tức	(79)	-	(79)	(79)
Tiền từ vay ròng	10,586	15,432	446	775
Tiền thu khác	(11,780)	(11,854)	-	-
LCTT từ HĐ Tài chính	(1,273)	3,578	367	696
Dòng tiền đầu kỳ	724	702	1,105	1,649
Tiền trong kì	(151)	404	544	1,011
Dòng tiền cuối kỳ	702	1,105	1,649	2,661

CĐKT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Tiền và tương đương tiền	702	1,105	1,649	2,661
Đầu tư ngắn hạn	788	1,821	1,821	1,821
Phải thu ngắn hạn	1,498	1,985	2,294	2,469
Tồn kho	1,827	4,928	5,100	5,471
TS ngắn hạn khác	145	339	291	313
TS ngắn hạn	4,960	10,177	11,155	12,734
TS hữu hình	49	51	172	176
Khấu hao	1	1	4	3
TS dở dang dài hạn	-	-	0	0
ĐT dài hạn	-	-	-	-
TS dài hạn khác	267	261	255	187
TS dài hạn	421	428	564	500
Tổng TS	5,388	10,741	11,655	13,252
Nợ phải trả	2,486	6,047	6,493	7,268
Vay ngắn hạn	1,215	2,331	2,008	2,169
Nợ ngắn hạn khác	462	683	892	957
Tổng Nợ ngắn hạn	4,162	9,061	9,393	10,393
Vay dài hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn khác	-	0	0	0
Tổng Nợ dài hạn	-	0	0	0
Tổng Nợ	4,162	9,062	9,393	10,393
Vốn góp	790	790	790	790
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
LN chưa phân phối	424	872	1,455	2,052
Vốn chủ khác	-	-	-	-
Cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Tổng Vốn chủ sở hữu	1,214	1,662	2,245	2,842
Tổng nguồn vốn	5,388	10,741	11,655	13,252
Số lượng cổ phiếu lưu hanh (triệu CP)	79	79	79	79

Chỉ số (%)	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Hsố TT ngắn hạn	1.19	1.12	1.19	1.23
Hsố TT nhanh	0.36	0.32	0.37	0.43
Cơ cấu vốn				
Hsố Nợ/TTS	0.46	0.56	0.56	0.55
Hsố Nợ/VCSH	3.15	7.66	8.22	9.20
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	75.34	63.73	73.73	73.73
Số ngày phải thu	33.0	28.1	28.1	28.1
Số ngày phải trả	41.3	28.8	28.8	28.8
CCC	67.1	63.0	73.0	73.0
Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	13.9%	14.0%	14.8%	15.1%
Lợi nhuận LNST	0.2%	2.0%	2.2%	2.1%
ROE	2.0%	26.7%	29.5%	23.8%
ROA	0.5%	4.1%	5.7%	5.1%
Định Giá				
PE	498.46	27.77	18.61	18.23
PB	10.15	7.41	5.49	4.34
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	-88.4%	1695.1%	49.2%	2.1%
Tăng trưởng EBIT	-77.4%	539.5%	54.3%	12.1%
Tăng trưởng LNTT	-89.8%	1849.3%	49.2%	13.4%
Tăng trưởng EPS	-88.4%	1695.1%	49.2%	2.1%

Nguồn: BSC Research

PHÂN TÍCH KĨ THUẬT

Giá mục tiêu: 164

Giá cắt lỗ: 140

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu có xu hướng tăng
- Chỉ báo RSI: đang ở trong vùng quá mua, có xu hướng giảm

Nhận định: Sau thời gian tích lũy quanh vùng 143-146 FRT đã bắt đầu xu hướng tăng giá với khối lượng giao dịch tương đối tích cực. Mức giá đã nằm trên MA20, MA50 và MA100 điều này đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Thanh khoản hiện vẫn đang duy trì ở mức tốt khi KLGD đang giao dịch xung quanh mức trung bình 20 phiên gần nhất. Chỉ báo kỹ thuật MACD tương đối khả quan khi đường MACD đang ở trên đường tín hiệu và tiếp tục xu hướng tăng, RSI vẫn đang trên ngưỡng 70 tuy nhiên đang có xu hướng giảm và xuất hiện tín hiệu phân kỳ.

Khuyến nghị: BSC khuyến nghị các nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế với cổ phiếu tại ngưỡng 147.9, chốt lãi tại ngưỡng 164.0, cắt lỗ cổ phiếu tại mức giá 140.0.



Nguồn BSC

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



BSC Trụ sở chính

Tầng 10&11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

https://www.bsc.com.vn
https://www.facebook.com/BIDVSecuritie

Bloomberg: RESP BSCV <GO>